



lěng hàn

冷汗

noun · cold sweat

Example Sentences

Tā xià de zhí mào lěng hàn
他吓得直冒冷汗。

He was so scared that he broke out in a cold sweat.

Tīng dào zhè ge xiāo xī tā chū le yī shēn lěng hàn
听到这个消息，她出了一身冷汗。

Upon hearing this news, she broke out in a cold sweat all over.

Trace each character, then write the word on your own.

冷	冷	冷	冷	冷	冷	冷	冷	冷	冷
汗	汗	汗	汗	汗	汗	汗	汗	汗	汗